

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **5238**/UBND-KTTH

Quảng Ngãi, ngày **01** tháng **10** năm 2024

V/v báo cáo nhu cầu và nguồn
thực hiện cải cách tiền lương
năm 2024

Kính gửi: Bộ Tài chính

Căn cứ Thông tư số 62/2024/TT-BTC ngày 20/8/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn xác định nhu cầu, nguồn và phương thức chi thực hiện mức lương cơ sở chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính Phủ và điều chỉnh trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 75/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ.

UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo nhu cầu và nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2024, như sau:

I. Nguồn và nhu cầu thực hiện cải cách tiền lương năm 2024:

1. Nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2024 là 16.038.587 triệu đồng.

2. Tổng nhu cầu kinh phí năm 2024 là 1.650.665 triệu đồng, trong đó:

a) Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 và điều chỉnh trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 42/2023/NĐ-CP ngày 29/6/2023 của Chính phủ (12 tháng): 779.691 triệu đồng.

b) Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP và Nghị định số 75/2024/NĐ-CP (6 tháng): 820.522 triệu đồng

c) Nhu cầu kinh phí thực hiện một số loại phụ cấp, trợ cấp theo quy định năm 2024 là 50.452 triệu đồng.

II. Chênh lệch nguồn và nhu cầu năm 2024 là 14.387.922 triệu đồng (nguồn thực hiện cải cách tiền lương còn dư).

(Số liệu chi tiết tại các Biểu số 2a, 2b, 2c, 2d, 2e, 4a, và 4b đính kèm).

Kính báo cáo Bộ Tài chính sớm thẩm định./.

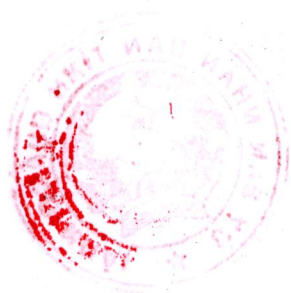
CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- VPUB: CVP, PCVP;
- Công TT-ĐT tỉnh;
- Lưu: VT, P.KTTHTien388.



Nguyễn Hoàng Giang



BÁO CÁO NGUỒN KINH PHÍ ĐỂ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Công văn số 5238/UBND-KTTH ngày 01/10/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

ST T	NỘI DUNG	Tổng cộng
1	2	
A	NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2024	16.038.587
1	70% tăng thu NSDP (không kể thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ phần hóa và thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp do địa phương quản lý; các khoản loại trừ theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Nghị quyết số 34/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021 của Quốc hội) thực hiện 2023 so dự toán Thủ tướng Chính phủ giao năm 2023	4.735.935
2	50% tăng thu NSDP (không kể thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ phần hóa và thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp do địa phương quản lý; các khoản loại trừ theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Nghị quyết số 34/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021 của Quốc hội) dự toán 2024 so dự toán năm 2023 Thủ tướng Chính phủ giao	1.112.054
3	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2023	197.474
4	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm dự toán năm 2024 so dự toán năm 2023	30.897
5	Số thu được huy động từ nguồn để lại đơn vị năm 2024 (các đơn vị chưa tự đảm bảo chi thường xuyên):	12.164
	+ Học phí	9.814
	+ Viện phí	
	+ Nguồn thu khác	2.350
6	50% phân NSNN giảm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên trong lĩnh vực hành chính (do thực hiện tinh giản biên chế và đổi mới, sắp xếp lại bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả) và các đơn vị sự nghiệp công lập (do thực hiện đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập)	
7	Nguồn kinh phí bổ sung thực hiện CCTL năm 2024	
8	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2023 chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2024:	9.950.063
	+ Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2023 còn dư theo thông báo của Bộ Tài chính	9.946.966
	+ Điều chỉnh tăng/giảm nguồn cải cách tiền lương theo kết luận của cơ quan Thanh tra, Kiểm toán	3.097
B	TỔNG NHU CẦU NĂM 2024	1.650.665
1	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP và Nghị định số 42/2023/NĐ-CP (tính đủ 12 tháng)	779.691

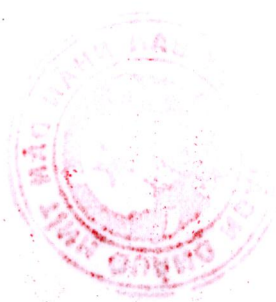
ST T	NỘI DUNG	Tổng cộng
1	2	
II	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP và Nghị định số 75/2024/NĐ-CP (6 tháng)	820.522
1	Quỹ tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp tăng thêm đối với cán bộ, công chức, viên chức, người làm việc trong khu vực hành chính sự nghiệp	577.771
2	Quỹ lương, phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ chuyên trách và công chức cấp xã	63.705
3	Hoạt động phí tăng thêm đối với đại biểu hội đồng nhân dân các cấp	4.186
4	Quỹ trợ cấp tăng thêm đối với cán bộ xã nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng theo NĐ 75/2024/NĐ-CP	1.059
5	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ đối với cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn và tổ dân phố	26.657
6	Kinh phí tăng thêm để thực hiện phụ cấp trách nhiệm đối với cấp uỷ viên các cấp theo QĐ số 169-QĐ/TW ngày 24/6/2008	3.259
7	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ bồi dưỡng phục vụ hoạt động cấp uỷ thuộc cấp tỉnh theo Quy định 09-QĐ/VPTW ngày 22/9/2017	0
8	Quỹ tiền thưởng	143.885
III	Nhu cầu thực hiện một số loại phụ cấp, trợ cấp theo quy định:	50.452
1	Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế năm 2024 theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2023 của Chính phủ	23.217
2	Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách nghỉ hưu trước tuổi năm 2024 theo NĐ số 26/2015/NĐ-CP ngày 09/3/2015 của Chính phủ	1.315
3	Nhu cầu kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ thù lao đối với người đã nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo Hội đặc thù	1.488
4	Nhu cầu kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ trợ cấp lần đầu đến nhận công tác tại vùng ĐBKK, trợ cấp 1 lần khi chuyển công tác ra khỏi vùng ĐBKK theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ	9.365
5	Kinh phí tăng/giảm so với số liệu đã tính định mức chi thường xuyên do thực hiện Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ	243
6	Kinh phí tăng thêm chi trả chế độ cho biên chế giáo viên được giao năm học 2023-2024 theo Quyết định của Ban Tổ chức Trung ương	14.573
7	Các khoản phụ cấp, trợ cấp khác (nếu có)	251
C	CHÊNH LỆCH NHU CẦU VÀ NGUỒN NĂM 2024	-14.387.922
1	Phản thiếu nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ.	
2	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương còn dư	14.387.922

BÁO CÁO PHỤ CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 73/2024/NĐ-CP NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 04/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

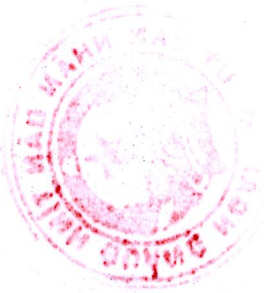


QUY TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐỒNG GÓP THÁNG 7/2024																	
Trong đó																	
STT	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÉ DUYỆT NĂM 2024	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG LƯƠNG CÓ MẬT ĐẾN 01/7/2024	TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẮC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIỀM VƯỢT KHUÔNG	PHỤ CẤP TỪ DÀI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÃNH DẪN	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐĂNG	PHỤ CẤP THÂM NIỀM NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC	CÁC KHOẢN ĐỒNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)	
1	2	3	4	5 = 6 + 7 + 18	6	7 = 8 + ... + 17	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG CỘNG (I+II+III+IV)	37.039,0	34.692,0	337.582,5	174.562,2	115.797,8	5.311,0	3.855,4	2.273,0	54.307,3	6.266,2	5.955,2	10.531,7	2.616,2	18.011,3	6.826,4	46.694,4
I	KHU VỰC HCNS, ĐANG, ĐOÀN THỂ (3)	26.197,0	24.609,0	300.151,4	154.534,7	104.090,8	4.505,4	3.286,6	2.264,6	54.307,3	5.706,5	4.821,2	5.677,3	1.926,4	18.005,5	3.575,2	41.850,9
(Chức vụ)				0,0		0,0											0,0
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	18.883,0	17.815,0	219.268,1	108.327,8	80.482,2	3.444,4	1.801,0	1.882,1	44.948,8	5.211,6	3.644,5		5,1	17.597,8	1.946,5	30.438,1
1	- Giáo dục	18.537,0	17.550,0	215.761,6	106.345,0	79.509,5	3.439,0	1.738,1	1.862,5	44.372,4	5.201,1	3.640,5	0,0	0,9	17.318,3	1.936,6	29.907,0
2	- Đào tạo	346,0	265,0	3.506,5	1.982,8	972,7	5,4	62,9	19,6	576,4	10,4	4,0	0,0	4,2	279,5	10,2	551,0
2	Sự nghiệp y tế	3.194,0	2.872,0	33.957,6	18.341,8	11.127,7	527,6	442,2	178,2	8.567,5	286,9	0,0	16,4	0,0	136,1	428,8	4.488,9
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ	17,0	17,0	158,9	120,1	9,8	0,0	3,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	6,4	29,0
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	197,0	183,0	1.603,1	1.164,6	149,5	18,9	33,0	16,9	1,1	2,9	20,3	0,0	0,0	15,3	40,9	289,0
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	168,0	156,0	1.466,5	1.097,0	102,2	19,1	21,6	18,7	0,0	15,6	14,6	0,0	0,5	0,0	12,1	267,3
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao	32,0	24,0	248,5	189,2	12,6	1,3	3,9	5,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	46,7
7	Sự nghiệp dân báo xã hội	65,0	53,0	537,7	339,4	128,7	0,0	5,8	3,2	117,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	2,4	79,5
8	Các hoạt động kinh tế	518,0	470,0	4.271,6	3.167,4	668,6	126,6	50,6	18,7	194,8	81,9	108,4	1,2	1,1	2,0	68,5	760,6
9	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
10	Quản lý nhà nước, đang, đoàn thể	3.123,0	3.019,0	38.639,5	21.797,3	11.409,4	367,5	925,1	141,3	477,7	107,5	487,6	3.639,7	1.919,7	254,3	1.069,0	5.337,7
- Quản lý NN		2.145,0	2.063,0	24.696,1	14.876,8	6.121,3	203,0	590,0	95,5	315,8	35,4	234,7	3.904,3	1.115,3	174,1	445,2	3.698,0
- Đảng, đoàn thể		978,0	956,0	13.943,4	6.920,5	5.288,2	164,5	335,2	45,9	161,9	84,2	232,9	1.735,3	1.804,4	80,2	63,5	1.734,7
II	CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ	3.659,0	3.435,0	33.559,7	20.027,5	8.668,8	805,6	568,8	8,4	0,0	559,7	1.134,0	4.854,4	80,7	5,7	651,6	4.843,3
III	HOẠT ĐỘNG PHÍ DẠI BIỂU HỖND CÁC CẤP	4.349,0	4.120,0	2.169,6	0,0	1.633,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	20,2	0,0	1.701,4	0,0
- Cấp tỉnh		52,0	51,0	45,9	0,0	45,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	45,9	0,0
- Cấp huyện		382,0	346,0	236,5	0,0	189,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	189,0	0,0
- Cấp xã		3.915,0	3.723,0	1.887,1	0,0	1.397,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1.466,5	0,0
IV	PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY	2.834,0	2.528,0	1.721,8	0,0	1.404,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	898,2	0,0
- Ủy viên cấp tỉnh		0,0	0,0	315,1	0,0	315,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
- Ủy viên cấp huyện		471,0	430,0	293,0	0,0	236,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	218,3	0,0
- Ủy viên cấp xã		2.363,0	2.098,0	1.113,7	0,0	852,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	679,9	0,0

Đính vụ: Trích đính



QUY TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐỒNG GÓP THÁNG 7/2024																			
NỘI DUNG	TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẠC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN KHUNG	PHỤ CẤP CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HƯT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỰC	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC	CÁC KHOẢN ĐỒNG GÓP	CHÉNH LỆCH QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP TÀNG LƯỞNG, PHỤ CẤP TÀNG LƯỞNG, PHỤ CẤP TÀNG LƯỞNG	NHU CẦU KINH PHÍ TÀNG THỀM THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 73/2024/ND-CP	QUY TIỀN THƯỜNG NĂM 2024 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 73/2024/ND-CP NĂM 2024	QUY TIỀN THƯỜNG NĂM 2024 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 73/2024/ND-CP NĂM 2024	
																			20
I	2	= 20 + 21 +	20	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33 = 19 - 5 + 14 = 33*6 (tháng)	35 = 20 x 10%	36 = 35*6 (tháng)		
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV)																			
I	KHU VỰC HCSCN, ĐÀNG, ĐOÀN THỂ	467.365,6	239.807,6	163.304,6	6.944,2	5.609,6	1.337,4	74.937,4	8.119,4	7.714,8	13.803,6	3.520,6	25.788,3	8.985,9	63.093,4	108.215,8	648.920,9	23.980,8	143.884,5
Cộng:																			
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	311.677,5	153.587,5	115.311,3	4.528,3	2.806,4	814,1	62.722,3	6.726,7	4.717,4	0,0	14,2	25.240,1	2.560,3	42.778,6	72.562,5	435.375,0	15.358,8	92.152,5
-	Giáo dục:	307.047,3	150.979,3	114.015,8	4.531,5	2.732,1	785,7	61.967,1	6.713,1	4.712,3	0,0	2,1	24.869,3	2.547,0	42.052,2	71.486,1	428.916,8	15.097,9	90.587,6
-	Đào tạo	4.630,2	2.295,5	1.295,5	6,8	84,2	28,4	755,2	13,6	5,1	0,0	12,1	370,8	13,3	726,4	1.076,4	6.458,2	260,8	1.564,9
2	Sự nghiệp y tế	44.214,3	23.905,5	14.499,7	686,3	574,1	230,8	11.173,9	377,5	707,1	21,3	0,0	176,0	552,6	5.809,2	10.287,3	61.723,8	2.390,5	14.343,3
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ	206,6	136,1	128	0,0	4,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	8,4	37,7	47,7	286,1	15,6	93,6
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin	2.092,8	1.514,0	2.078	25,5	42,9	22,0	1,4	3,8	26,4	0,0	0,0	19,9	53,2	371,0	493,4	2.950,6	151,4	908,2
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	2.005,0	1.469,6	1.783	24,8	28,7	25,9	0,0	20,3	19,0	0,0	0,7	0,0	16,6	357,1	495,6	2.972,4	147,0	881,3
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao	323,9	235,9	17,4	1,6	5,1	8,2	0,0	0,0	2,3	0,0	0,0	0,0	0,2	60,6	73,5	435,9	24,6	147,6
7	Sự nghiệp dân báo xã hội	699,0	428,2	167,4	0,0	7,5	4,2	153,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	3,1	103,4	161,3	967,8	42,8	256,9
8	Các hoạt động kinh tế	5.710,6	3.867,4	912,8	149,5	65,8	19,3	255,5	106,5	143,2	1,5	1,4	2,4	93,5	930,4	1.382,6	7.943,0	386,7	2.330,4
9	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	49.996,1	27.863,6	15.404,6	478,5	1.238,7	191,4	631,7	134,3	626,7	7.281,8	2.629,9	339,4	1.284,5	6.737,9	10.851,7	65.090,3	2.787,2	16.771,3
-	Quản lý NN	31.069,0	18.601,6	8.006,6	264,7	776,7	125,8	414,5	50,4	333,2	4.904,0	156,5	227,4	468,8	4.404,7	6.093,8	36.523,5	1.860,9	11.164,9
-	Phòng, đoàn thể	18.937,1	9.262,0	7.397,9	213,9	461,9	65,5	217,3	123,9	293,4	2.377,9	2.473,4	112,0	815,7	2.367,2	4.757,9	35.565,8	926,2	5.356,3
II	CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ	44.942,2	26.769,8	12.273,7	1.049,6	835,9	11,6	0,0	730,2	1.472,7	6.499,0	97,7	10,4	871,6	5.898,7	10.617,5	63.705,2	2.536,0	15.216,2
III	HOẠT ĐỘNG PHỤ ĐAI BIỂU HĐND CÁC CẤP	3.069,0	0,0	2.327,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	26,2	0,0	2.300,8	18,6	697,7	4.186,2	0,0	0,0
-	Cấp tỉnh	59,7	0,0	59,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	59,7	0,0	13,8	82,6	0,0	0,0
-	Cấp huyện	349,6	0,0	282,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	26,2	0,0	256,7	0,0	77,6	465,4	0,0	0,0
-	Cấp xã	2.659,7	0,0	1.984,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1.984,4	18,6	606,4	5.638,2	0,0	0,0
IV	PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY	2.428,5	0,0	1.991,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	750,6	0,0	1.241,1	0,0	543,1	3.358,7	0,0	0,0
-	Cấp viên cấp tỉnh	409,5	0,0	409,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	409,5	0,0	0,0	0,0	94,4	466,3	0,0	0,0
-	Cấp viên cấp huyện	432,6	0,0	352,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	52,3	0,0	300,5	0,0	96,9	581,9	0,0	0,0
-	Cấp viên cấp xã	1.586,4	0,0	1.229,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	288,8	0,0	940,7	0,0	351,8	2.110,6	0,0	0,0



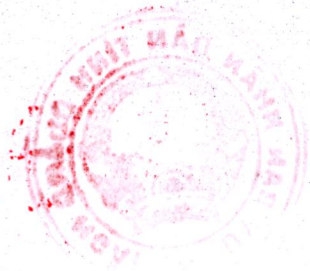
BẢNG TỔNG HỢP QUỸ TRỢ CẤP TĂNG THÊM NĂM 2024 CỦA CÁN BỘ XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN
ĐÃ NGHỈ VIỆC HƯỞNG TRỢ CẤP HÀNG THÁNG TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Công văn số 5238/UBND-KTTH ngày 01/10/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



Đơn vị: Triệu đồng.

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ NGƯỜI NGHỈ VIỆC HƯỞNG TRỢ CẤP HÀNG THÁNG ĐẾN 01/7/2024	QUỸ TRỢ CẤP THÁNG 7 THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 42/2023/NĐ-CP	QUỸ TRỢ CẤP THÁNG 7 THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 75/2024/NĐ-CP	QUỸ TRỢ CẤP TĂNG THÊM THÁNG 7	BẢO HIỂM Y TẾ TĂNG THÊM THÁNG 7	TỔNG QUỸ TRỢ CẤP TĂNG THÊM NĂM 2024
A	B	I	2	3	4=3-2	5 = 1 x 0,54 x 4,5%	6 = (4+5) x 6T
	TỔNG SỐ	272	782,15	952,00	169,86	6,61	1.058,79
1	Nguyên bí thư, chủ tịch.	38	114,00	133,00	19,00	0,92	119,54
2	Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng ủy, Ủy viên, Thư ký UBND Thư ký HĐND, xã đội trưởng	49	147,00	171,50	24,50	1,19	154,14
3	Các chức danh còn lại	185	521,15	647,50	126,36	4,50	785,10



TỔNG HỢP KINH PHÍ TĂNG THÊM THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP ĐỐI VỚI CÁN BỘ KHÔNG CHUYÊN TRÁCH
CẤP XÃ, THÔN VÀ TỔ DÂN PHỐ NĂM 2024

(Kèm theo Công văn số 523/UBND-KTTH ngày 04/10/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG ĐƠN VỊ HẠNH CHÍNH CẤP XÃ, THÔN	MỨC KHOẢN QUỸ PHỤ CẤP I THÁNG THEO NGHỊ ĐỊNH 33/2023/NĐ-CP	QUỸ KHOẢN QUỸ PHỤ CẤP I THÁNG THEO NGHỊ ĐỊNH 24/2023/NĐ-CP	QUỸ KHOẢN QUỸ PHỤ CẤP I THÁNG THEO NGHỊ ĐỊNH 73/2024/NĐ-CP	CHIẾN LỆCH KINH PHÍ KHOẢN QUỸ PHỤ CẤP NĂM 2024
A	B	1	2	3=1x2x1,8 trđ	4=1x2x2,34 trđ	5= (4-3) x 6 tháng
	TỔNG SỐ	1135	81	14.809,50	19.252,35	26.657,10
I	Xã, phường, thị trấn	173	54	5.799,60	7.539,48	10.439,28
1	Loại I	40	21	1.512,00	1.965,60	2.721,60
2	Loại II	129	18	4.179,60	5.433,48	7.523,28
3	Loại III	4	15	108,00	140,40	194,40
II	Thôn, tổ dân phố⁽²⁾	962	27	9.009,90	11.712,87	16.217,82
1	Số xã biên giới, hải đảo.	0	6	0,00	0,00	0,00
	- Thôn thuộc xã biên giới, hải đảo.	0	6,0	0,00	0,00	0,00
	- Tổ dân phố thuộc xã biên giới, hải đảo	0		0,00	0,00	0,00
2	Số xã có thôn, tổ dân phố có 350 hộ gia đình trở lên, xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	451	12	4.870,80	6.332,04	8.767,44
	- Số thôn có 350 hộ gia đình trở lên, thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	380	6,0	4.104,00	5.335,20	7.387,20
	- Tổ dân phố có từ 500 hộ gia đình trở lên	71	6,0	766,80	996,84	1.380,24
	Tổ dân phố thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền					
	Tổ dân phố chuyển từ thôn có 350 hộ gia đình trở lên do thành lập đơn vị hành chính đô thị cấp xã	0	6,0	0,00	0,00	0,00
3	Số xã, phường, thị trấn còn lại	511	9	4.139,10	5.380,83	7.450,38
	- Thôn còn lại	419	4,5	3.393,90	4.412,07	6.109,02
	- Tổ dân phố	92	4,5	745,20	968,76	1.341,36



BÁO CÁO NHU CẦU KINH PHÍ TẶNG THÊM CHỈ TRẢ CHẾ ĐỘ CHO SỔ BIÊN CHẾ GIÁO VIÊN TẶNG THÊM

(Kèm theo Công văn số 4238/UBND-KTTH ngày 01/10/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



Đơn vị: Triệu đồng													
STT	Chi tiêu	Tổng số biên chế giao bổ sung năm 2024	Tổng số biên chế có mặt đến 01/7/2024	Tổng hệ số của 1 biên chế	Hệ số lương theo ngạch, bậc, chức vụ	Tổng hệ số phụ cấp	Bảo gồm:					Tỷ lệ các khoản đóng góp	Nhu cầu kinh phí tăng thêm thực hiện Nghị định 24/2023/NĐ-CP và Nghị định số 73/2024/NĐ-CP (1)
							Trong đó				Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi nghề		
1	2	3	4	5=6+7+11	6	7=8+9x6+10x6+11x6	8	9	10	11		12=6x23,5%	13=4x5x0,31 triệu đồng x số tháng thực
	Tổng cộng	286	286	47,126	24,54	21,89	1,90	6,10	2,10	0,70	5,77	14.572,60	
1	Mâm non	207	207	47,126	24,54	21,89	1,90	6,10	2,10	0,70	5,77	10.458,86	
	HUYỆN MÔ ĐỨC	7	7	3,34	2,10	1,24	0,50	0,35				249,32	
	HUYỆN SƠN TÂY	16	16	3,57	2,10	1,47		0,70				610,04	
	TP QUẢNG NGÃI	6	6	2,84	2,10	0,74		0,35				181,67	
	HUYỆN SƠN TỈNH	17	17	3,51	2,34	1,17		0,50				637,28	
	THỊ XÃ ĐỨC PHỐ	7	7	3,16	2,34	0,82		0,35				236,17	
	HUYỆN BÌNH SƠN	32	32	3,16	2,34	0,82		0,35				1.079,62	
	HUYỆN SƠN HÀ	49	49	5,62	2,34	3,28		0,70	0,70			2.938,97	
	HUYỆN TRÀ BÔNG	26	26	6,12	2,34	3,78	0,50	0,70	0,70			1.698,29	
	HUYỆN BA TÔ	28	28	5,92	2,34	3,58	0,30	0,70	0,70			1.769,12	
	HUYỆN LÝ SƠN	10	10	6,14	2,10	3,34	0,40	0,70		0,70		655,75	
	HUYỆN NGHĨA HÀNH	10	10	3,77	2,10	1,67	0,20	0,70				402,64	
2	Tiêu học	79	79									4.113,74	
	TP QUẢNG NGÃI	26	26	3,16	2,34	0,82		0,35				877,19	
	HUYỆN SƠN HÀ	18	18	5,62	2,34	3,28		0,70	0,70			1.079,62	
	HUYỆN TRÀ BÔNG	17	17	5,62	2,34	3,28		0,70	0,70			1.019,64	
	HUYỆN BA TÔ	18	18	5,92	2,34	3,58	0,30	0,70	0,70			1.137,29	

